

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **246/2026/HNGĐ-ST**

Ngày 12 tháng 03 năm 2026

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Hoàng Anh

Ông Bùi Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 03 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 557/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2026/QĐXXST- HNGĐ, ngày 24 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đ.T.H, sinh ngày 28/10/1974; CCCD số: 00*****86 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/09/2021; Địa chỉ: P2107 CT2B Chung cư N.Đ, số 609 T.Đ, phường H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông N.V.D, sinh ngày 14/10/1963; CCCD số: 00*****29 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 01/05/2021; Địa chỉ: Số 27/287 H.H.T, xã P, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 28/10/2025, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội, nguyên đơn – bà Đ.T.H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ.T.H và ông N.V.D kết hôn với nhau ngày 10/05/2005 tại UBND phường G.V, quận B.Đ, thành phố Hà Nội (nay là UBND phường G.V, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận số 72 Quyền số I/2005. Sau khi kết hôn, ông bà có cuộc sống hòa thuận. Nhưng sau một thời gian chung sống, vợ chồng ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi với nhau, cuộc sống hôn nhân không có tiếng nói chung. Sau nhiều lần hàn gắn tình cảm thì cuộc sống của vợ chồng vẫn không có tiến triển tốt.

Kể từ tháng 02/2008 sau khi bị ông D đánh đập dã man, bà H đã bế hai con về nhà ông bà ngoại và sống ly thân với ông D từ đó cho đến nay, giữa vợ chồng ông bà không còn sự gắn bó, chia sẻ và tình nghĩa vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H xác định không còn tình cảm với ông D, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, vun đắp cho gia đình, cuộc sống hôn nhân rơi vào bế tắc. Bà H biết không chỉ riêng bà mà cả ông D cũng đã mệt mỏi, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài được nữa, níu kéo cũng chỉ đem lại đau khổ và tổn thương cho hai bên. Do đó bà H đề nghị được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà H xác định, bà và ông N.T.D, sinh ngày 22/11/2005 và cháu N.M.T, sinh ngày 24/03/2007.

Hai cháu N.T.D và cháu N.M.T đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, các cháu có quyền tự quyết định nơi cư trú của mình và sống tự lập hoàn toàn. Bà H không có yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng và nợ chung vợ chồng: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Bị đơn: Ông N.V.D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, cũng không hợp tác khi Tòa án đến nơi cư trú để làm việc nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa :

Nguyên đơn là bà Đ.T.H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ và khẳng định giữ nguyên toàn bộ lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn là ông N.V.D vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin giải quyết vắng mặt và xin xét xử vắng mặt hợp lệ. Trong đơn ông D trình bày đồng ý ly hôn với bà H, các vấn đề khác ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội thụ lý đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nguyên đơn đều đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của tòa. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ.T.H.

Về con chung: Bà H và ông D có 02 con chung là cháu N.T.D, sinh ngày 22/11/2005 và cháu N.M.T, sinh ngày 24/03/2007. Cả hai cháu đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, không có nhược điểm gì về thể chất, tinh thần, bà H không yêu cầu, đề nghị gì, việc cháu ở với ai do hai cháu tự quyết định vì vậy không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền*: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực. Bị đơn là ông N.V.D có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã P.Đ, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: bà Đ.T.H và ông N.V.D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường G.V, quận B.Đ nay là phường G.V, thành phố Hà Nội ngày 10/05/2005. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của bà Đ.T.H và các biên bản làm việc của Tòa án với Chính quyền địa phương, thể hiện:

Quá trình chung sống, vợ chồng bà H và ông D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến năm 2008 thì mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng ông bà ly thân. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày, không chia sẻ được với nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Do đó, cuộc sống vợ chồng nặng nề, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau. Gia đình không hòa thuận, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy ông bà sống ly thân từ năm 2008, mỗi người một nơi, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Bà H xác định tình cảm vợ chồng đã hết, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho bà và ông D. Ông D khi được thông báo về việc bà H nộp đơn xin ly hôn đã không hợp tác đến Tòa án làm việc, nhiều lần Tòa án đến nơi cư trú tổng đạt văn bản thì ông D chỉ nhận văn bản mà không trình bày ý kiến của mình. Tòa án hai lần mở phiên hòa giải đoàn tụ nhưng ông D đều vắng mặt.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”. Bà H xác định tình cảm vợ chồng đã hết, bản thân bà H và ông D đã sống ly thân nhiều năm, ông D đã nhiều lần được Tòa án triệu tập nhưng đều vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án cũng như vắng mặt tại hai phiên hòa giải đoàn tụ. Như vậy, việc ông D không hợp tác trình bày ý kiến chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho bà H khi ly hôn, việc ông D vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án cũng như tại cả hai buổi hòa giải, không hợp tác khi Tòa án đến nơi cư trú làm việc thể hiện ông D không thực sự mong muốn đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[4]. *Về con chung*: Căn cứ vào lời khai của bà H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định: bà H và ông D có 02 con chung là cháu N.T.D, sinh ngày 22/11/2005 và cháu N.M.T, sinh ngày 24/03/2007. Cả hai cháu đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, không có nhược điểm gì về thể chất, tinh thần, bà H không yêu cầu, đề nghị gì, việc cháu ở với ai do hai cháu tự quyết định vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. *Về tài sản chung vợ chồng và nợ chung vợ chồng*: Do không có đương sự nào yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6]. *Về án phí*: Bà H phải chịu án phí ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đ.T.H với ông N.V.D. Bà Đ.T.H được ly hôn với ông N.V.D.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà H và ông D có 02 con chung là cháu N.T.D, sinh ngày 22/11/2005 và cháu N.M.T, sinh ngày 24/03/2007. Cả hai cháu đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, không có nhược điểm gì về thể chất, tinh thần, bà H không yêu cầu, đề nghị gì, việc cháu ở với ai do hai cháu tự quyết định vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Đ.T.H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) bà H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu ký hiệu BLTU/25E số 0019044, ngày 08/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội (Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5). Ghi nhận việc bà Đ.T.H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm. Bà Đ.T.H và ông N.V.D vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng
- Tòa án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP.Hà Nội
- VKSND Khu vực 5 – Hà Nội
- T.H.A DS TP Hà Nội
- Phòng T.H.A DS Khu vực 5 – Hà Nội
- UBND phường Giảng Võ, quận Ba Đình
- nay là phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội (ĐKKH số 72, ngày 10/05/2005)
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Minh Ngọc